



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07472/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2725.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH SEPZONE - LINH TRUNG
(VIỆT NAM)

Ngày lấy mẫu : 07/08/2025

Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SEPZONE - LINH TRUNG (VIỆT NAM) - Loại mẫu : Nước thải
KCX LINH TRUNG II
P.Tam Bình, TP. HCM

Vị trí lấy mẫu : 25.2725.NT2: Nước thải sau xử lý NMXLNT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, $K_q \times K_f = 0,9$
				25.2725.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	29,2	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	15	50
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,95	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	7	27
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	23	67,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	19	45
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,045
8	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,045
9	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,0045
10	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,09
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,18
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,045
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,8
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,072	2,7
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,18
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,038	0,45
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,9



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, $K_q \times K_f = 0,9$
				25.2725.NT2	
18	Clorua (Cl^-) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B:2023	127,8	450
19	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	0,9
20	Sunfua (S^{2-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,18
21	Florua (F^-) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,67	4,5
22	Amoni (NH_4^+) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500- NH_3 .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)	4,5
23	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	15,5	18
24	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,53	3,6
25	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,063
26	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,09
27	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,5
28	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,0001)	0,0027
29	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	260	3.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.
8. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền